

EXCESS BAGGAGE CHARGE TABLE

INTERNATIONAL FLIGHT								
NO.	BETWEEN BKK AND	THB	USD	HKD	PER KILOGRAM			
					INR	CNY	MYR	TWD
1	RGN	395	12	-	-	-	-	-
2	KUL	395	12	-	-	-	50	-
3	PEN	395	12	-	-	-	50	-
4	LPQ	395	12	-	-	-	-	-
5	PNH	395	12	-	-	-	-	-
6	REP	395	12	-	-	-	-	-
7	MDL	395	12	-	-	-	-	-
8	VTE	395	12	-	-	-	-	-
9	GAY	490	15	-	1,100	-	-	-
10	VNS	490	15	-	1,100	-	-	-
11	LKO	490	15	-	1,100	-	-	-
12	JAI	490	15	-	1,100	-	-	-
13	BOM	490	15	-	1,100	-	-	-
14	CSX	490	15	-	-	110	-	-
15	CKG	490	15	-	-	110	-	-
16	CGO	490	15	-	-	110	-	-
17	CAN	490	15	-	-	110	-	-
18	KHH	490	15	-	-	-	-	460
19	HKG	490	15	120	-	-	-	-

INTERNATIONAL FLIGHT								
NO.	BETWEEN HKT AND	THB	USD	HKD	PER KILOGRAM			
					INR	CNY	MYR	TWD
1	HKG	1,305	40	320	-	-	-	-

EXCESS BAGGAGE CHARGE TABLE

DOMESTIC FLIGHT								
NO.	BETWEEN BKK AND	THB	USD	PER KILOGRAM				
				HKD	INR	CNY	MYR	TWD
1	CNX	60	2	-	-	-	-	-
2	CEI	70	2	-	-	-	-	-
3	KKC	55	2	-	-	-	-	-
4	UTH	55	2	-	-	-	-	-
5	UBP	60	2	-	-	-	-	-
6	HKT	70	2	-	-	-	-	-
7	KBV	70	2	-	-	-	-	-
8	URT	65	2	-	-	-	-	-
9	HDY	80	3	-	-	-	-	-
10	NAW	90	3	-	-	-	-	-

DOMESTIC FLIGHT								
NO.	BETWEEN CNX AND	THB	USD	PER KILOGRAM				
				HKD	INR	CNY	MYR	TWD
1	HKT	125	4	-	-	-	-	-

Note:

- The above "Excess Baggage Charge Table" is effective for a checked portion On/After 01 October 2018 until further notice.
- Child and infant discounted rates are not applicable.
- Excess Baggage Charge Rate will be revised **on quarterly basis**.